

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ XÉT TỐT NGHIỆP
KHÓA 37 (ĐỢT 1)**

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NGÀY SINH	SỐ TCTL	ĐIỂM TBC		XẾP LOẠI TN
						HỆ 10	HỆ 4	
1.	Đỗ Phương	Thảo	370108	06/12/1994	120	6.85	2.7	Khá
2.	Hoàng Thị Châu	Loan	370110	01/10/1994	120	7.1	2.84	Khá
3.	Vương Thu	Hạnh	370116	24/06/1993	120	7.09	2.85	Khá
4.	Nguyễn Thị	Thúy	370118	08/06/1990	120	7.53	3.08	Khá
5.	Hạng A	Ly	370120	04/06/1992	122	6.44	2.39	Trung bình
6.	Hứa Thị	Yến	370121	06/03/1992	121	7.17	2.86	Khá
7.	Bùi Mỹ	Linh	370123	27/04/1994	120	6.74	2.64	Khá
8.	Bùi Quỳnh	Anh	370127	29/07/1994	120	7.1	2.82	Khá
9.	Hoàng Thị	Chúc	370128	27/04/1994	121	7.32	2.97	Khá
10.	Đàm Thị	Dung	370131	08/06/1994	120	7.39	3.03	Khá
11.	Mai Hoàng	Hải	370132	06/12/1994	120	6.71	2.61	Khá
12.	Nguyễn Phúc	Khánh	370137	11/12/1994	120	6.98	2.74	Khá
13.	Vy Thị	Thu	370139	16/09/1992	120	7.05	2.81	Khá
14.	Lê Hồng Dạ	Thương	370143	27/04/1993	120	6.94	2.73	Khá
15.	La Thị Việt	Trinh	370148	20/03/1993	121	7.16	2.94	Khá
16.	Bùi Thị Phương	Mai	370154	13/06/1994	120	6.99	2.73	Khá
17.	Đinh Thị	Nguyên	370159	09/05/1993	120	6.97	2.81	Khá
18.	Nguyễn Xuân	Phương	370160	25/12/1994	121	7.1	2.82	Khá

19.	Vongsengdeuane	Phaysith	370188	31/01/1993	121	6.82	2.66	Khá
20.	Lâm Thị Trâm	Anh	370201	28/09/1994	120	7.34	3.01	Khá
21.	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	370203	30/04/1994	123	7.33	2.97	Khá
22.	Lục Thị	Lý	370206	12/06/1994	121	7.32	3.01	Khá
23.	Nguyễn Thị	Lan	370207	15/07/1994	120	6.96	2.74	Khá
24.	Trần Thị Kim	Vui	370208	25/02/1994	120	7.19	2.92	Khá
25.	Nguyễn Thị Phương	Thoa	370211	02/09/1994	120	6.57	2.5	Khá
26.	Tao Văn	Dọt	370217	20/10/1989	120	5.97	2.08	Trung bình
27.	Linh Thị	Hoàn	370223	08/03/1993	120	7.13	2.88	Khá
28.	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	370228	08/08/1994	120	7.44	3.05	Khá
29.	Nguyễn Thị Thuý	Hồng	370236	10/04/1994	120	7.16	2.87	Khá
30.	Triệu Thị	Thảo	370243	28/08/1993	120	7.32	2.98	Khá
31.	Lâm Thị Hồng	Loan	370244	03/04/1993	120	6.95	2.76	Khá
32.	Lê Thị Bích	Phượng	370246	26/08/1994	120	6.83	2.61	Khá
33.	Nguyễn Mạnh	Tùng	370250	28/06/1992	121	6.87	2.69	Khá
34.	Trịnh Thị	Hậu	370254	05/11/1994	120	7.34	2.97	Khá
35.	Nguyễn Thị	Nụ	370256	05/08/1994	120	7.11	2.84	Khá
36.	Mai Duy	Minh	370257	30/08/1991	120	7.07	2.85	Khá
37.	Nguyễn Thị Minh	Thúy	370259	29/11/1994	121	7.14	2.83	Khá
38.	Nguyễn Việt	Trinh	370261	09/11/1994	120	7.34	2.98	Khá
39.	Phạm Thị Lan	Anh	370267	14/09/1994	120	6.96	2.71	Khá
40.	Trần Kiều	Linh	370269	28/09/1994	121	6.96	2.7	Khá
41.	Trần ánh	Ngọc	370272	02/12/1994	120	7.3	2.96	Khá
42.	Đỗ Mỹ	Linh	370273	13/10/1994	120	6.75	2.55	Khá

43.	Ma Kim	Thúy	370308	29/11/1994	120	7.07	2.84	Khá
44.	Lê Tuấn	Anh	370309	20/09/1993	121	6.98	2.73	Khá
45.	Vi Quang	Huy	370311	31/07/1994	122	6.99	2.79	Khá
46.	Bùi Thị	Thúy	370315	25/08/1994	121	7.05	2.83	Khá
47.	Phạm Thị	Phương	370319	21/11/1994	120	6.97	2.75	Khá
48.	Hoàng Thị	Nụ	370320	20/05/1994	122	7.21	2.96	Khá
49.	Phan Thanh	Mai	370321	20/12/1994	123	7.26	2.96	Khá
50.	Bế Thanh	Thúy	370322	02/09/1993	120	6.77	2.66	Khá
51.	Âu Thị	Điệp	370323	03/11/1990	122	6.94	2.73	Khá
52.	Nguyễn Minh	Liên	370327	25/10/1994	120	7.04	2.8	Khá
53.	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	370328	21/10/1994	121	6.98	2.76	Khá
54.	Vũ Thị Thanh	Hiền	370340	24/10/1994	121	7.18	2.89	Khá
55.	Vũ Thuý	Nhung	370346	30/09/1991	120	7.22	2.94	Khá
56.	Phạm Thị	Liên	370348	07/03/1994	121	6.84	2.68	Khá
57.	Nguyễn Thị	Giang	370355	28/08/1993	121	6.69	2.57	Khá
58.	Nguyễn Thị	Anh	370359	15/08/1992	120	6.98	2.78	Khá
59.	Hà Thị Thu	Thúy	370407	14/08/1994	120	7.46	3.06	Khá
60.	Bùi Hoài	Thu	370419	11/03/1994	121	7.21	2.93	Khá
61.	Hoàng Thị Như	Hoa	370420	14/06/1994	121	6.7	2.57	Khá
62.	Ninh Thị	Liên	370422	04/03/1994	120	7.17	2.88	Khá
63.	Vũ Thị	Huế	370433	11/09/1994	120	7.02	2.76	Khá
64.	Vũ Thị Cẩm	Nhung	370434	29/12/1994	120	7.21	2.92	Khá
65.	Nguyễn Thị Lan	Hương	370439	22/01/1994	120	7.28	2.97	Khá
66.	Bùi Thị	Hương	370441	15/04/1993	120	7.12	2.81	Khá

67.	Phùng Thị	Tĩnh	370452	25/02/1994	120	7.34	3.02	Khá
68.	Phạm Thị Thu	Hà	370459	01/11/1994	126	6.98	2.73	Khá
69.	Lưu Thị Ngọc	ánh	370461	18/05/1994	122	7.16	2.9	Khá
70.	Lê Thị	Hậu	370465	10/08/1993	120	6.77	2.61	Khá
71.	Vũ ánh	Ngọc	370475	22/12/1994	120	6.81	2.65	Khá
72.	La Thị	Vân	370501	08/03/1994	120	7.07	2.85	Khá
73.	Hoàng Hà Lê	Chi	370507	19/11/1994	120	6.9	2.73	Khá
74.	Nguyễn Thu	Trà	370511	11/01/1994	120	7.37	3.06	Khá
75.	Khuất Thị Thương	Thương	370518	18/05/1994	122	7.08	2.84	Khá
76.	Vũ Thị	Mơ	370520	18/01/1993	121	7.32	3	Khá
77.	Nguyễn Thị Thu	Thao	370521	24/03/1994	123	7.09	2.86	Khá
78.	Dương Thị Hồng	Mến	370524	03/07/1992	121	6.96	2.72	Khá
79.	Nguyễn Thị Xuân	Hoài	370531	24/08/1993	120	7.2	2.95	Khá
80.	Phạm Văn	Đạt	370533	29/10/1993	120	7.09	2.86	Khá
81.	Ngô Thị Thanh	Huyền	370545	04/11/1994	121	7.33	3	Khá
82.	Nguyễn Thu	Huyền	370548	20/10/1994	120	6.93	2.73	Khá
83.	Bùi Hoàng	Thủy	370557	16/11/1994	120	7.05	2.74	Khá
84.	Nguyễn Thị Kiều	Chang	370558	04/12/1994	121	6.96	2.75	Khá
85.	Lê Thị	Linh	370560	24/09/1994	121	7.46	3.02	Khá
86.	Hoàng Thị	Phuong	370561	28/08/1994	122	7.2	2.9	Khá
87.	Nguyễn Thị Hà	Phuong	370564	24/12/1994	120	7.23	2.9	Khá
88.	Hoàng Hương	Giang	370601	16/12/1994	120	6.72	2.6	Khá
89.	Lường Mỹ	Hà	370602	30/04/1993	122	7.11	2.89	Khá
90.	Vũ Ngọc	Minh	370610	30/06/1993	121	7.04	2.83	Khá

91.	Phan Thị	Dũng	370624	16/07/1993	120	7.11	2.88	Khá
92.	Nghiêm Quang	Trường	370625	15/10/1993	121	7.01	2.79	Khá
93.	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	370628	29/03/1994	120	7.33	2.99	Khá
94.	Cung Ngọc	Hân	370634	22/07/1993	120	7.31	3	Khá
95.	Sầm Thị	Huyền	370643	10/10/1993	120	6.98	2.76	Khá
96.	Nguyễn Ngọc	Hà	370647	13/04/1994	120	7.22	2.94	Khá
97.	Vũ Thị Thanh	Tâm	370648	04/09/1994	120	6.9	2.67	Khá
98.	Lê Thị Thu	Mai	370649	23/11/1994	120	7.03	2.78	Khá
99.	Nguyễn Thị Kim	Anh	370651	20/10/1994	120	7.31	2.96	Khá
100.	Hoàng Thị	Thúy	370653	09/02/1994	120	7.34	2.96	Khá
101.	Ngô Thị Thảo	Phương	370655	18/10/1994	120	7.47	3.08	Khá
102.	Nguyễn Thị Lan	Anh	370660	07/02/1994	120	7.21	2.89	Khá
103.	Trần Thị	Hiên	370666	09/10/1994	120	7.1	2.83	Khá
104.	Phạm Hồng	Nhung	370669	26/02/1994	120	7.18	2.85	Khá
105.	Bùi Thanh	Thủy	370673	24/03/1994	126	6.86	2.63	Khá
106.	Đoàn Thu	Trang	370675	04/02/1994	121	7.05	2.78	Khá
107.	Lý Thị	Thư	370702	27/07/1994	121	7.04	2.83	Khá
108.	Dương Bích	Diệp	370703	23/09/1993	121	7.17	2.88	Khá
109.	Triệu Thị	Dung	370705	10/12/1994	122	7.12	2.84	Khá
110.	Trần Thị	Thùy	370712	22/10/1993	120	7.08	2.86	Khá
111.	Hoàng Thị	Pi	370721	04/04/1992	121	7.03	2.73	Khá
112.	Nguyễn Thị Phương	Thảo	370724	29/08/1994	122	7.28	2.93	Khá
113.	Lê Thị	Dung	370726	09/03/1993	120	7.24	2.92	Khá
114.	Hồ A	Lang	370737	05/09/1991	122	6.67	2.55	Khá

115.	Lý Thị	Phương	370740	30/05/1993	123	7.01	2.79	Khá
116.	Lê Thị Hoài	Trang	370749	26/05/1994	122	7.39	3.06	Khá
117.	Nguyễn Thị Lan	Anh	370752	18/11/1994	121	7.19	2.92	Khá
118.	Nguyễn Thị Hương	Giang	370754	14/07/1994	121	7.18	2.94	Khá
119.	Phạm Thị	Hoà	370758	19/03/1993	121	6.92	2.75	Khá
120.	Nguyễn Thị	Quỳnh	370764	04/02/1994	121	6.89	2.72	Khá
121.	Lê Thị	Ly	370765	04/03/1993	121	7.14	2.86	Khá
122.	Lê Thị	Thanh	370766	05/01/1994	120	6.73	2.61	Khá
123.	Đỗ Liên	Hoa	370771	07/11/1994	121	7.31	2.97	Khá
124.	Mai Thuý	Dương	370777	01/10/1994	120	6.95	2.7	Khá

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM CÔNG
NGHỆ THÔNG TIN

Phạm Văn Khoa

CBQL KHÓA P.CTSV

TRƯỞNG PHÒNG CTSV.

Nguyễn Văn Phú

CBQL KHÓA P. ĐÀO TẠO

Phạm Thị Bích Liên

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Lê Đình Ngụ

NGƯỜI LẬP THỐNG KÊ

Nguyễn T. Thu Hằng

TRƯỞNG KHOA QLSV

PGS.TS. Tô Văn Hòa

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ XÉT TỐT NGHIỆP
KHÓA 37 (ĐỢT 1)**

Số TT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NGÀY SINH	SỐ TCTL	ĐIỂM TBC		XẾP LOẠI TN
						HỆ 10	HỆ 4	
1.	Trần Bảo	Châu	370802	22/11/1994	121	6,9	2,69	Khá
2.	Phàng A	Sử	370820	26/04/1987	120	6,19	2,2	Trung bình
3.	Vì Phương	Thảo	370821	09/05/1994	120	6,69	2,54	Khá
4.	Nguyễn Thị Thanh	Lan	370823	27/07/1994	120	6,63	2,52	Khá
5.	Lê Ngọc	Anh	370832	15/07/1994	121	7,04	2,85	Khá
6.	Phạm Thị	Phương	370849	24/02/1994	120	6,89	2,68	Khá
7.	Hà Thị	Huyền	370852	26/09/1994	120	6,93	2,7	Khá
8.	Nguyễn Gia	Bách	370875	22/11/1993	121	6,94	2,76	Khá
9.	Lê Hồng	Phương	370902	06/01/1994	120	7,27	2,97	Khá
10.	Hoàng Ngọc	Hiệp	370903	24/12/1990	121	7,03	2,77	Khá
11.	Trần Thu	Huệ	370904	25/03/1994	120	6,94	2,73	Khá
12.	Hoàng Thị	Thùy	370905	25/09/1994	120	6,87	2,72	Khá
13.	Hoàng Thị Cẩm	Tú	370910	17/08/1994	122	7,12	2,84	Khá
14.	Bùi Minh	Thương	370911	01/02/1994	120	7,01	2,77	Khá
15.	Lê Minh	Thùy	370912	17/09/1994	122	7,03	2,77	Khá
16.	Hoàng Thị	Phòng	370913	28/08/1994	121	6,9	2,71	Khá
17.	Lương Tuấn	Anh	370914	25/02/1994	121	6,73	2,59	Khá
18.	Hoàng Thị	Huyền	370915	07/02/1993	120	7,02	2,82	Khá
19.	Lương Thị	Sen	370920	16/11/1994	120	7,19	2,92	Khá
20.	Phạm Hồng	Minh	370926	16/02/1994	120	6,88	2,65	Khá
21.	Đinh Văn	Phong	370931	22/07/1994	121	7	2,74	Khá
22.	Phùng Thị	Gái	370947	17/07/1993	121	7,07	2,77	Khá
23.	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	370952	02/03/1994	120	7,43	3,02	Khá
24.	Bùi Thị Lan	Anh	370954	07/09/1993	120	7,31	3	Khá
25.	Nguyễn Thị	Luyên	370957	08/08/1993	121	7,13	2,88	Khá

26.	Nguyễn Mạnh	Toàn	370958	15/02/1994	120	6,96	2,74	Khá
27.	Ngô Thị Thùy	Linh	370963	25/05/1993	120	7,4	3,03	Khá
28.	Trịnh Thị	Mai	370964	23/06/1994	121	7,12	2,87	Khá
29.	Nguyễn Thị	Tuyết	370966	14/10/1994	120	6,91	2,72	Khá
30.	Nguyễn Văn	Vương	371025	16/06/1994	122	7,31	2,97	Khá
31.	Đào Thị	Ngân	371032	13/08/1994	120	7,38	3,01	Khá
32.	Phạm Thị	Phượng	371036	24/04/1994	121	7,14	2,88	Khá
33.	Vũ Hà	Anh	371053	18/08/1994	120	7,34	2,97	Khá
34.	Lê Thị ái	Như	371058	24/11/1994	121	6,93	2,71	Khá
35.	Nguyễn Thị	Phượng	371059	21/11/1994	122	6,88	2,67	Khá
36.	Nguyễn Văn	Anh	371062	27/06/1993	120	7,39	3,03	Khá
37.	Đỗ Thị	Hồng	371063	01/06/1994	120	6,95	2,72	Khá
38.	Nguyễn Thị	Lương	371064	30/07/1994	121	7,23	2,91	Khá
39.	Nguyễn Thị	Hằng	371065	26/12/1994	120	7,27	2,95	Khá
40.	Nguyễn Hồng	Quân	371075	06/06/1994	122	7,39	3,02	Khá
41.	Đỗ Huyền	Trang	371101	26/07/1994	120	6,88	2,71	Khá
42.	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	371105	01/11/1994	120	7,23	2,96	Khá
43.	Nguyễn Phương	Thảo	371106	20/08/1994	122	7,19	2,84	Khá
44.	Hoàng Thị	Phượng	371111	08/10/1994	120	6,79	2,58	Khá
45.	Nguyễn Thị Anh	Phượng	371112	30/11/1994	120	7,25	2,97	Khá
46.	Hoàng Ngọc	Thái	371116	10/11/1993	121	6,76	2,63	Khá
47.	Đinh Thảo	Liên	371120	02/10/1994	120	7,29	2,9	Khá
48.	Nguyễn Thị ánh	Dương	371125	28/04/1994	120	6,91	2,72	Khá
49.	Bùi Thị	Luyến	371132	30/03/1993	121	7,35	2,97	Khá
50.	Phạm Thị	Hường	371138	17/11/1992	121	7,27	2,97	Khá
51.	Nguyễn Thu	Thủy	371142	24/06/1992	120	6,84	2,6	Khá
52.	Trần Thị	Hiền	371143	02/01/1993	120	6,78	2,64	Khá
53.	Bùi Thu	Hà	371160	25/02/1994	120	6,95	2,72	Khá
54.	Phùng Thị Hồng	Ngọc	371161	02/11/1994	121	7,24	2,91	Khá
55.	Đàm Thị	Hà	371177	16/10/1994	122	7,09	2,83	Khá
56.	Lý Thị Kim	Phượng	371204	17/05/1994	120	6,94	2,73	Khá
57.	Vàng A	Lữ	371223	05/06/1991	121	6,74	2,62	Khá
58.	Lý Anh	Phượng	371230	17/09/1994	120	7,01	2,76	Khá
59.	Chu Ngọc	ánh	371231	23/03/1994	120	7,07	2,78	Khá

60.	Nguyễn Tuấn	Khang	371258	13/12/1994	121	7,37	2,99	Khá
61.	Đắc Thị	Liễu	371262	10/09/1994	121	6,98	2,75	Khá
62.	Lường Thị	Thương	371263	20/06/1994	120	7,31	3,01	Khá
63.	Nguyễn Hồng	Đào	371269	22/10/1994	127	7,42	2,99	Khá

TTCN THÔNG TIN TRƯỜNG PHÒNG CTSV TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO ^{ƯU}NGƯỜI LẬP THỐNG KÊ

Phạm Văn Thức

Nguyễn Văn Phú

Li Đình Nghi

Phan Thanh Văn
P. TRƯỞNG KHOA QLSV

Le Thi Danh

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ XÉT TỐT NGHIỆP
KHÓA 37 (ĐỢT 1)**

Số TT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NGÀY SINH	SỐ TCTL	ĐIỂM TBC		XẾP LOẠI TN
						HỆ 10	HỆ 4	
1.	Lý Minh	Tú	371302	14/01/1994	122	6,83	2,66	Khá
2.	Nông Thị	Trang	371303	02/08/1994	120	6,92	2,75	Khá
3.	Nguyễn Thảo	Nguyên	371313	21/08/1994	121	6,84	2,66	Khá
4.	Hoàng Thị	Hạnh	371316	21/03/1993	121	6,68	2,59	Khá
5.	Nguyễn Thuỳ	Linh	371317	10/07/1994	120	6,71	2,54	Khá
6.	Sùng A	Súa	371321	05/06/1990	120	6,79	2,65	Khá
7.	Lê Thị	Hoa	371322	19/10/1994	121	7,29	2,98	Khá
8.	Nguyễn Thị Hồng	Yến	371325	06/06/1994	121	7,23	2,89	Khá
9.	Đặng Thị	Hằng	371331	28/09/1994	121	7,41	3,05	Khá
10.	Phạm Thị	Thu	371334	02/02/1994	120	7,01	2,77	Khá
11.	Trần Thị Nhật	Minh	371338	15/11/1994	120	7,23	2,86	Khá
12.	Hà Như	Quỳnh	371340	22/12/1993	121	7,09	2,83	Khá
13.	Mạc Văn	Kiên	371343	07/02/1994	122	7,2	2,96	Khá
14.	Ngô Thị	Huệ	371349	05/06/1994	121	7,2	2,91	Khá
15.	Vương Ngọc	ánh	371352	11/03/1994	123	7,12	2,82	Khá
16.	Trần Thị Hồng	Nhung	371353	01/10/1994	120	7,46	3,07	Khá
17.	Phan Thanh	Trà	371359	21/12/1994	120	7,01	2,75	Khá
18.	Lê Quỳnh	Anh	371360	02/12/1994	120	7,39	3,06	Khá
19.	Nguyễn Thị	Nhung	371361	17/03/1994	121	7,21	2,88	Khá
20.	Nguyễn Thị	Hằng	371364	13/10/1993	120	7,1	2,88	Khá
21.	Lưu Thị	Hải	371365	04/02/1994	121	7,27	2,96	Khá
22.	Đinh Thị Thu	Uyên	371366	17/08/1994	120	7,33	2,99	Khá
23.	Nguyễn Thị	Hiền	371368	25/11/1994	120	7,49	3,1	Khá
24.	Mông Thị	Vượng	371403	10/06/1994	121	7,18	2,85	Khá
25.	Hoàng Thị Cẩm	Thuỳ	371406	31/10/1994	121	7,19	2,9	Khá

26.	Phan Thị Thanh	Mai	371412	27/09/1994	120	6,79	2,65	Khá
27.	Lưu Thị	Dung	371414	17/03/1993	120	7,11	2,88	Khá
28.	Mai Thị	Huyền	371419	24/04/1994	120	7,08	2,82	Khá
29.	Chu Thị	Diên	371420	06/09/1993	122	7,41	3,06	Khá
30.	Nông Văn	Hùng	371421	12/07/1992	122	6,71	2,58	Khá
31.	Cao Thị Thanh	Huyền	371422	22/05/1993	121	6,95	2,79	Khá
32.	Bùi Thị	Huyền	371424	05/04/1994	121	6,93	2,71	Khá
33.	Nguyễn Thị	Phương	371425	04/06/1994	120	6,97	2,78	Khá
34.	Phạm Đình	Nam	371427	19/06/1994	123	7,12	2,9	Khá
35.	Vũ Thị	Bích	371433	02/02/1994	121	6,78	2,71	Khá
36.	Lê Nguyễn Hoài	Thương	371443	30/08/1994	122	7,09	2,79	Khá
37.	Phan Diệu	Lĩnh	371444	28/09/1994	121	7,25	2,89	Khá
38.	Lưu Thị	Hiền	371448	20/10/1994	122	6,92	2,7	Khá
39.	Lê Hồng	Anh	371449	21/05/1994	121	7,42	3,05	Khá
40.	Vũ Tuấn	Tú	371451	02/08/1994	121	6,99	2,76	Khá
41.	Vũ Bình	An	371452	07/07/1994	121	8	3,38	Giỏi
42.	Nguyễn Thị	Nhung	371466	07/01/1994	120	7	2,78	Khá
43.	Trịnh Thu	Thủy	371477	20/02/1993	121	7,46	3,07	Khá
44.	Nguyễn Duy	Lực	371478	15/11/1991	120	6,86	2,66	Khá
45.	Vũ Quỳnh	Mai	371509	06/10/1994	120	6,68	2,55	Khá
46.	Ngô Thị Bích	Lành	371515	07/10/1993	120	7,29	3	Khá
47.	Đỗ Thị	Hoa	371516	06/09/1993	120	7,19	2,94	Khá
48.	Giàng Minh	Lúa	371520	20/08/1993	123	6,97	2,77	Khá
49.	Tăng Văn	Hoàng	371529	14/09/1993	120	7,13	2,9	Khá
50.	Lã Thị	Tuyền	371534	26/09/1994	120	6,98	2,74	Khá
51.	Nông Thu	Hường	371538	20/10/1993	120	7,11	2,85	Khá
52.	Nông Hải	Yến	371540	26/02/1993	121	7,31	2,96	Khá
53.	Trần Thị	Thúy	371559	08/09/1993	121	6,85	2,66	Khá
54.	Phan Thị	Thuận	371560	08/07/1994	120	6,8	2,59	Khá
55.	Lê Thị Cẩm	Vân	371562	16/08/1994	120	7,16	2,83	Khá
56.	LY	MALEN	371599	20/11/1992	120	6,73	2,58	Khá
57.	Đậu Thị Thùy	Dung	371601	03/02/1993	120	7,17	2,85	Khá
58.	Lò Thị	Thảo	371610	03/04/1994	121	7,16	2,91	Khá
59.	Lục Thị	Hồng	371611	19/04/1994	120	7,01	2,74	Khá

60.	Nguyễn Thu	Hiền	371612	05/03/1994	120	6,85	2,74	Khá
61.	Nguyễn Thị	Duyệt	371619	16/01/1993	120	7,11	2,84	Khá
62.	Tạ Thu	Mây	371625	06/07/1994	120	7,16	2,92	Khá
63.	Đào Tiểu	Ngọc	371631	02/08/1994	120	6,84	2,69	Khá
64.	Trần Thị	Chinh	371642	10/01/1994	120	7,43	3,07	Khá
65.	Hà Thị	Dậu	371643	03/04/1993	121	7,11	2,82	Khá
66.	Phùng Thị Phương	Thảo	371649	11/11/1994	120	7,82	3,27	Khá <i>new</i>
67.	Ngô Trung	Hiếu	371650	31/08/1994	122	7,3	2,98	Khá
68.	Lê Thị	Hồng	371659	16/03/1994	120	6,61	2,55	Khá
69.	Nguyễn Phương	Lê	371675	14/04/1994	123	6,95	2,7	Khá
70.	Nguyễn Kim	Anh	371676	14/10/1994	123	7,2	2,9	Khá
71.	Phạm Văn	An	371677	04/09/1994	121	6,97	2,73	Khá
72.	Dương Thị	Như	371709	22/11/1994	121	6,91	2,66	Khá
73.	Hoàng Thu	Hà	371712	16/03/1994	121	7,18	2,87	Khá
74.	Nguyễn Quang	Tân	371720	03/10/1994	121	6,84	2,69	Khá
75.	Trịnh Thị Như	Quỳnh	371722	23/08/1994	121	6,91	2,74	Khá
76.	Nguyễn Thị	Hương	371724	25/07/1994	120	6,93	2,73	Khá
77.	Phạm Phương	Thảo	371728	06/10/1994	120	7,09	2,8	Khá
78.	Phạm Thị Hải	Yến	371732	19/07/1994	121	7,26	2,97	Khá
79.	Ngân Thị	Dậu	371742	23/08/1993	120	6,84	2,69	Khá
80.	Đỗ Thị Khánh	Linh	371743	12/07/1994	120	7,51	3,09	Khá
81.	Nguyễn Văn	Bình	371745	15/01/1989	121	6,79	2,58	Khá
82.	Bùi Thị Thu	Hoài	371747	24/01/1993	122	7,38	3,03	Khá
83.	Hồ Thị Tú	Hiền	371749	06/01/1994	120	6,96	2,71	Khá
84.	Trần Thị	Trang	371750	12/04/1994	123	7,23	2,92	Khá
85.	Phạm Thị	Liên	371757	15/03/1993	120	7,3	3,01	Khá
86.	Lê Thị Mai	Lan	371776	12/09/1994	120	7,22	2,93	Khá

TTCN THÔNG TIN

TRƯỞNG PHÒNG CTSV

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

NGƯỜI LẬP THỐNG KÊ

Phạm Văn Hải

Nguyễn Văn Phúc

Li Đình Nghi

Nguyễn T. Kim Chi
TRƯỞNG KHOA QLSV

Nguyễn Văn Cui

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 37 (2012-2016)

ĐỀ NGHỊ XÉT TỐT NGHIỆP

(Đợt 1, Phiên họp ngày 18/03/2016)

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NGÀY SINH	SỐ TCTL	ĐIỂM TBC		XẾP LOẠI TN
						HỆ 10	HỆ 4	
1.	Nguyễn Thị	Linh	371806	03/02/1992	120	6,63	2,54	Khá
2.	Trần Hải	Việt	371809	09/12/1994	120	7,15	2,85	Khá
3.	Nguyễn Ngọc	Linh	371812	01/11/1994	122	7,3	2,96	Khá
4.	Giàng A	Di	371822	01/02/1991	122	6,36	2,33	TBinh
5.	Lý Văn	Tám	371823	08/06/1992	121	6,79	2,68	Khá
6.	Hoàng Diệu	Thủy	371825	12/10/1994	120	7,41	2,96	Khá
7.	Tổng Quỳnh	Trang	371829	13/10/1994	121	7,02	2,74	Khá
8.	Trần Thị Thu	Phương	371836	11/02/1993	122	6,94	2,71	Khá
9.	Lò Thu	Quỳnh	371840	16/05/1993	121	6,93	2,73	Khá
10.	Nguyễn Thị	Như	371842	11/10/1994	120	7,45	3,02	Khá
11.	Lê Thị Trà	My	371849	29/07/1994	120	7,31	3	Khá
12.	Đinh Thị Mỹ	Linh	371850	17/07/1994	120	7,22	2,9	Khá
13.	Giáp Thị	Hiền	371851	06/07/1993	121	7,31	3	Khá
14.	Bùi Thị	Hiền	371853	02/05/1994	120	6,95	2,73	Khá
15.	Nguyễn Gia	Khoa	371856	26/08/1994	120	7,16	2,9	Khá
16.	Nguyễn Thị	Điển	371860	03/03/1992	122	6,98	2,77	Khá
17.	Lò Diệu	Thu	371903	15/09/1994	124	7,05	2,81	Khá
18.	Nguyễn Thị	Hồng	371908	10/03/1994	120	7,11	2,81	Khá
19.	Trần Thị Thu	Hà	371910	07/09/1994	120	7,32	2,99	Khá
20.	Hoàng Thiện	Tiến	371927	26/05/1994	120	7,01	2,74	Khá
21.	Tạ Thúy	Hồng	371935	13/06/1994	120	7,14	2,86	Khá
22.	Đào Thủy	Linh	371951	24/09/1994	120	7,04	2,79	Khá
23.	Nguyễn Thị	Lan	371967	16/06/1994	121	7,02	2,82	Khá
24.	Vì Thị	Miền	372005	16/09/1994	122	7,01	2,75	Khá

25.	Đặng Thu	Hà	372032	16/01/1994	120	6,75	2,64	Khá
26.	Phạm Tiến	Dũng	372035	28/03/1994	120	6,58	2,45	T bình
27.	Giàng Thị	Ninh	372043	10/02/1992	121	6,73	2,58	Khá
28.	Nguyễn Bích	Ngọc	372044	02/08/1994	120	7,5	3,06	Khá
29.	Bùi Đức	Nhã	372053	24/02/1994	120	7,75	3,25	Giỏi
30.	Đỗ Thị	Nhung	372057	02/10/1994	122	6,73	2,6	Khá
31.	Nguyễn Thu	Trang	372065	14/11/1993	121	7,11	2,88	Khá
32.	Nguyễn Thị Phương	Anh	372070	06/07/1994	120	7,17	2,87	Khá
33.	Trần Minh	Quân	372072	08/10/1994	121	7,02	2,81	Khá
34.	Phạm Thị Ngọc	Anh	372074	22/07/1993	120	7,11	2,86	Khá

TRƯỜNG KHOA QLSV



PGS. TS Nông Quốc Bình

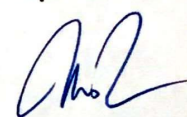
TRƯỜNG PHÒNG CTSV


 Nguyễn Văn Phú

GD TT CN THÔNG TIN


 Phạm Văn Khoa

NGƯỜI LẬP THÔNG KÊ



Đào Ánh Vân

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO 


 Lê Đình Ngại